

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T
TỈNH A**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 88/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 07 - 9 - 2020
V/v “Tranh chấp ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH A**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Trần Văn H

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Văn H.
2. Ông Nguyễn Thành P.

- Thư ký phiên tòa: bà Đặng Huỳnh H - Thư ký Tòa án nhân dân HUYỆN T, TỈNH A .

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa: bà Phan Thị D - Kiểm sát viên.

Trong ngày 07 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T , tỉnh A xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 215/2020/TLST-HNGĐ ngày 26/5/2020 về việc “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 146/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 03/8/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 104/2020/QĐST-HNGĐ ngày 19/8/2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: chị Nguyễn Hồ Thị Xuân L , sinh năm 1983 (có mặt).

Địa chỉ: số 1/15, khóm N, phường M, thành phố L , tỉnh A .

2. Bị đơn: anh Trần Văn D , sinh năm 1987 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp Hòa T, xã P , huyện T , tỉnh A .

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, tờ tự khai ngày 17/7/2020 và tại phiên tòa nguyên đơn chị Nguyễn Hồ Thị Xuân L trình bày: sau thời gian tìm hiểu, chị L và anh Trần Văn D tiến đến hôn nhân vào năm 2007, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân (UBND) xã P, huyện T ; được UBND xã P cấp giấy chứng nhận kết hôn số 74 ngày 01/8/2007. Thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc nhưng khoảng tháng 5 năm 2011 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do anh D thường xuyên uống rượu, không lo cho gia đình và không chung

thủy với chị L . Từ đó vợ chồng thường xuyên cãi vã nhau dẫn đến mâu thuẫn ngày càng gay gắt nên đến tháng 7 năm 2011 chị L về nhà cha mẹ ruột sinh sống cho đến nay. Thời gian sống ly thân, vợ chồng không liên lạc với nhau. Nay mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, không thể duy trì quan hệ hôn nhân nên chị L yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

- Về hôn nhân: chị L yêu cầu được ly hôn với anh Trần Văn D .

- Về con chung, tài sản chung và nợ chung: không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Trần Văn D đã được Tòa án triệu tập họp lệ nhiều lần nhưng đều vắng mặt nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến của bị đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T phát biểu ý kiến:

- *Về thủ tục tố tụng:* Thẩm phán xác định đúng quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết. Quá trình tiến hành tố tụng, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về xét xử sơ thẩm vụ án. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng; riêng bị đơn anh Trần Văn D vắng mặt, không lý do nên xem như từ bỏ quyền của mình.

- *Về nội dung giải quyết vụ án:* qua xem xét toàn bộ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên:

Về quan hệ hôn nhân: chị Nguyễn Hồ Thị Xuân L được ly hôn anh Trần Văn D .

Về quan hệ con chung: không có.

Về tài sản chung và nợ chung: không có.

Về án phí dân sự sơ thẩm: chị Nguyễn Hồ Thị Xuân L yêu cầu ly hôn nên phải nộp 300.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình “Ly hôn”, theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn anh Trần Văn D đăng ký hộ khẩu thường trú tại ấp Hòa T, xã P , huyện T , tỉnh A (có xác nhận của Công an xã P , huyện T , tỉnh A), nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T theo quy định tại Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã triệu tập họp lệ anh Trần Văn D đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa. Tuy nhiên, các lần triệu tập, anh D đều vắng mặt, không lý do. Do vậy, căn cứ vào khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt anh D.

[3] Về nội dung vụ án:

[3.1] Quan hệ hôn nhân: chị Nguyễn Hồ Thị Xuân L và anh Trần Văn D chung sống với nhau từ năm 2007, đã thực hiện thủ tục đăng ký kết hôn nên được Ủy ban nhân dân xã P, huyện T, tỉnh A cấp Giấy chứng nhận kết hôn số: 74, ngày 01/8/2007. Vì vậy, quan hệ hôn nhân của chị L và anh D phù hợp với quy định tại Điều 8 và Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình nên được pháp luật công nhận là vợ chồng.

[3.2] Xét yêu cầu ly hôn của chị L thấy rằng, chị L với anh D chung sống hạnh phúc thời gian đầu. Đến năm 2011 thì phát sinh mâu thuẫn, từ đó chị L và anh D không còn tình cảm vợ chồng và đã sống ly thân từ tháng 7 năm 2011 cho đến nay.

[3.3] Tòa án tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho anh D, tạo điều kiện cho anh D và chị L hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng anh D không đến tham gia các phiên hòa giải và cũng không có văn bản nào thể hiện nguyện vọng muốn được chung sống với chị L. Xét, chị L và anh D sống ly thân thời gian dài, từ năm 2011 cho đến nay. Cả hai người không mong muốn hàn gắn quan hệ hôn nhân. Như vậy, tình trạng hôn nhân giữa chị L và anh D mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, áp dụng Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Nguyễn Hồ Thị Xuân L.

[4] Quan hệ con chung: không có.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: chị L xác định không có.

[6] Về án phí: do chị Nguyễn Hồ Thị Xuân L yêu cầu giải quyết ly hôn nên phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

[7] Xét, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 8, 9, 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 2 Điều 227, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 1 Điều 24 và khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Hồ Thị Xuân L.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: chị Nguyễn Hồ Thị Xuân L được ly hôn với anh Trần Văn D.

Giấy chứng nhận kết hôn số 74, ngày 01/8/2007 của Ủy ban nhân dân xã P, huyện T, tỉnh A không còn giá trị pháp lý.

1.2. Về quan hệ con chung: không có.

1.3. Về quan hệ tài sản: không có.

1.4. Về nợ chung: ghi nhận chị L xác định không có nợ chung, nhưng sau khi bản án này có hiệu lực pháp luật, nếu có nguyên đơn khởi kiện xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân thì chị Nguyễn Hồ Thị Xuân L và anh Trần Văn D vẫn phải liên đới chịu trách nhiệm với tư cách đồng bị đơn trong vụ án dân sự khác.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: chị Nguyễn Hồ Thị Xuân L phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001004 ngày 26/5/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh A (chị L đã nộp xong).

3. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh A ;
- VKSND huyện T ;
- Chi cục THADS huyện T ;
- Các đương sự (Để thi hành);
- Cơ quan đã thực hiện việc đăng ký kết hôn (để biết);
- Lưu Văn phòng;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Văn H